BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	**2 – 3**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**4 – 5**
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	**6 – 24**
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy nội địa số 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 1 tiền thân là Đoạn Quản lý Đường thủy Nội địa số 1 trực thuộc Cục Đường thủy Nội địa Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 576/QĐ-TC ngày 11 tháng 07 năm 1964 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Đến năm 1993 Bộ Giao thông Vận tải quyết định chuyển nguyên trạng các Đoạn quản lý trực thuộc Công ty Quản lý đường sông về trực thuộc Cục Đường sông Việt Nam (nay là Cục Đường thủy Nội địa Việt Nam) tại Quyết định số 282 QĐ/TCCB-LĐ ngày 27/02/1993. Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 1 chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2600203446 đăng ký lần đầu ngày 09/04/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất ngày 07/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Quản lý, bảo trì đường thủy nội địa;
- Sản xuất, sửa chữa, gia công bảo dưỡng, lắp đặt các báo hiệu đường thủy nội địa;
- Điều tiết đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công xây dựng công trình;
- Sửa chữa, thi công xây dựng các công trình đường thủy.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: đường Nguyễn Tất Thành, phường Thanh Miếu, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Xuân Khơi	Chủ tịch
Ông Đinh Công Hòa	Ủy viên
Bà Chu Thị Minh Phương	Ủy viên
Ông Trần Vĩnh Thắng	Ủy viên
Ông Phạm Văn Chinh	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Xuân Khơi	Giám đốc
Ông Đinh Công Hòa	Phó Giám đốc
Bà Phạm Thị Hương Giang	Phó Giám đốc
Bà Chu Thị Minh Phương	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phú Thọ, ngày 23 tháng 02 năm 2016
TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Trần Xuân Khơi

UBND PHƯỜNG BẾN GỐT
CHỨNG THỰC
Số 283 ....
Ngày: 27 -02- 2017
Bản sao này đúng bản chính
TM.UỶ BAN NHÂN DÂN

PHÓ CHỦ TỊCH
Trần Anh Đức

Số : 36./2017/BCKT-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy nội địa số 1, được lập ngày 23 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy nội địa số 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

- Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 1 cho kỳ kế toán từ ngày 09 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 15 tháng 3 năm 2016.

- UBND tỉnh Phú Thọ đã có Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 24/4/2014 về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất cho Đoạn quản lý đường thủy nội địa số 1 (tiền thân của Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy nội địa số 1 trước khi cổ phần hóa). Khu đất và tài sản trên đất tại địa điểm này có diện tích 3.661,9 m2 và giá trị tài sản trên đất theo sổ sách kế toán là 19.282.200.000 đồng. Tuy nhiên, khi thực hiện cổ phần hóa, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam đã có Quyết định số 214/QĐ – CĐTNĐ ngày 02/04/2015 về việc tạm thời điều chuyển nhà, đất của khu đất trên về Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực II. Các bên liên quan đã tiến hành bàn giao tài sản theo Biên bản bàn giao tài sản ngày 25/11/2015 căn cứ theo Quyết định trên. Trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp, xác định giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy nội địa số 1 khi cổ phần hóa, Bộ Giao thông Vận tải đã loại trừ, không tính giá trị các tài sản trên khu đất này khi xác định giá trị doanh nghiệp và quyết toán cổ phần hóa. Việc thay đổi phương án sử dụng đất và tài sản trên đất của khu đất này (điều chuyển từ Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy nội địa số 1 về Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực II theo Quyết định của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam) chưa có ý kiến của UBND tỉnh Phú Thọ. Hiện nay, Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy nội địa số 1 đang sử dụng một phần diện tích khu nhà để làm văn phòng làm việc của Công ty.

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc Công ty

Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2013-152-1

Kiểm toán viên

Lại Trường Dương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3392-2015-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**15.897.580.336**	**11.034.830.885**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**208.571.620**	**2.531.044.008**
1.	Tiền	111	V.01	208.571.620	2.531.044.008
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**15.270.333.631**	**7.824.170.875**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	10.967.947.042	6.130.732.814
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4.302.386.589	1.693.438.061
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.04**	**37.882.093**	**679.616.002**
1.	Hàng tồn kho	141		37.882.093	679.616.002
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**380.792.992**	-
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	307.534.035	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	73.258.957	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2.576.983.691**	**5.190.949.467**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**1.964.300.991**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.03	-	1.964.300.991
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**2.576.983.691**	**3.121.044.248**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	2.576.983.691	3.121.044.248
	- Nguyên giá	*222*		*13.718.736.537*	*13.308.846.537*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(11.141.752.846)*	*(10.187.802.289)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	*225*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	*228*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**-**	**-**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**-**
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**-**	**105.604.228**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	-	105.604.228
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**18.474.564.027**	**16.225.780.352**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**11.452.162.485**	**7.864.913.802**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**11.452.162.485**	**7.864.913.802**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	1.193.760.408	1.220.977.389
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09	1.262.125.923	308.005.923
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.521.924.858	1.855.836.618
4.	Phải trả người lao động	314		248.704.000	170.961.718
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	6.723.262.894	3.812.819.292
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.07	150.000.000	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		352.384.402	496.312.862
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**7.022.401.542**	**8.360.866.550**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.12**	**7.022.401.542**	**8.360.866.550**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.643.270.699	7.600.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*6.643.270.699*	*7.600.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		76.000.000	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		303.130.843	760.866.550
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		-	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*303.130.843*	*760.866.550*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**18.474.564.027**	**16.225.780.352**

Phú Thọ, ngày 23 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Chu Thị Minh Phương	Chu Thị Minh Phương	Trần Xuân Khơi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.01**	**29.370.065.441**	**30.449.743.030**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**29.370.065.441**	**30.449.743.030**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	25.676.073.844	25.287.085.286
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**3.693.991.597**	**5.162.657.744**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	6.897.270	10.949.174
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	27.100.000	-
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*27.100.000*	-
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	3.241.420.936	4.173.992.852
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**432.367.931**	**999.614.066**
11.	Thu nhập khác	31		-	9
12.	Chi phí khác	32	VI.05	42.763.502	18.832.428
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(42.763.502)**	**(18.832.419)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**389.604.429**	**980.781.647**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	86.473.586	219.915.097
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**303.130.843**	**760.866.550**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.08**	**412**	**1.001**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**VI.09**	**412**	**1.001**

Phú Thọ, ngày 23 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Chu Thị Minh Phương	Chu Thị Minh Phương	Trần Xuân Khơi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		28.561.307.993	13.648.933.782
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(15.627.006.396)	(14.390.362.751)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.078.741.021)	(10.969.871.766)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(27.100.000)	(87.921.983)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(329.647.640)	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	10.786.897.255
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		673.767.406	(2.441.378.569)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(1.827.419.658)***	***(3.453.704.032)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(409.890.000)	(11.000.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.897.270	10.949.174
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(402.992.730)***	***(50.826)***

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		2.150.000.000	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.000.000.000)	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(242.060.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(92.060.000)***	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(2.322.472.388)**	**(3.453.754.858)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**2.531.044.008**	**5.984.798.866**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**208.571.620**	**2.531.044.008**

Phú Thọ, ngày 23 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Chu Thị Minh Phương	Chu Thị Minh Phương	Trần Xuân Khơi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ và xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Quản lý, bảo trì đường thủy nội địa;
- Sản xuất, sửa chữa, gia công bảo dưỡng, lắp đặt các báo hiệu đường thủy nội địa;
- Điều tiết đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công xây dựng công trình;
- Sửa chữa, thi công xây dựng các công trình đường thủy.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

02. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

06. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

07. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

09. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	9.237.048	17.655.382
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	199.334.572	2.513.388.626
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**208.571.620**	**2.531.044.008**

Đơn vị tính: VND

02. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***10.967.947.042***	***6.130.732.814***
- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	2.424.235.233	1.491.664.000
- Ban quản lý dự án Đường thủy nội địa	3.796.073.000	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	4.747.638.809	4.639.068.814
Cộng	**10.967.947.042**	**6.130.732.814**

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan ngắn hạn	6.220.308.233	1.491.664.000
- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	*2.424.235.233*	*1.491.664.000*
- Ban quản lý dự án Đường thủy nội địa	*3.796.073.000*	-
Cộng	**6.220.308.233**	**1.491.664.000**

03. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Ngắn hạn	***4.302.386.589***	-	***1.693.438.061***	-
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-	950.746.863	-
- Tạm ứng	64.406.998	-	76.196.998	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.237.979.591	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	666.494.200	-
b. Dài hạn	-	-	***1.964.300.991***	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	1.964.300.991	-
Cộng	**4.302.386.589**	-	**3.657.739.052**	-

04. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37.882.093	-	679.616.002	-
Cộng	**37.882.093**	-	**679.616.002**	-

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư tại ngày đầu năm	***98.000.000***	***13.179.846.537***	***31.000.000***	***13.308.846.537***
- Mua trong năm	42.400.000	367.490.000	-	409.890.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày cuối năm	***140.400.000***	***13.547.336.537***	***31.000.000***	***13.718.736.537***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư tại ngày đầu năm	***75.381.250***	***10.103.813.002***	***8.608.037***	***10.187.802.289***
- Khấu hao trong năm	14.082.964	935.591.729	4.275.864	953.950.557
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày cuối năm	***89.464.214***	***11.039.404.731***	***12.883.901***	***11.141.752.846***
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	***22.618.750***	***3.076.033.535***	***22.391.963***	***3.121.044.248***
2. Tại ngày cuối năm	***50.935.786***	***2.507.931.806***	***18.116.099***	***2.576.983.691***

Đơn vị tính: VND

06. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***307.534.035***	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	307.534.035	-
b. Dài hạn	-	***105.604.228***
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	105.604.228
Cộng	**307.534.035**	**105.604.228**

Đơn vị tính: VND

07. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn	-	-	**2.150.000.000**	**2.000.000.000**	**150.000.000**	**150.000.000**
- Vay ngân hàng	-	-	***400.000.000***	***400.000.000***	-	-
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	-	400.000.000	400.000.000	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-	***1.750.000.000***	***1.600.000.000***	***150.000.000***	***150.000.000***
+ Ông Phạm Văn Chinh(*)	-	-	1.750.000.000	1.600.000.000	150.000.000	150.000.000
Cộng	-	-	**2.150.000.000**	**2.000.000.000**	**150.000.000**	**150.000.000**

(*): Là khoản vay ngắn hạn ông Phạn Văn Chinh để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là 0,85%/ tháng.

08. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán ngắn hạn	***1.193.760.408***	***1.193.760.408***	***1.220.977.389***	***1.220.977.389***
- Hợp tác xã Vận tải Cổ phần Mùa Xuân	222.255.115	222.255.115	488.200.105	488.200.105
- Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn	272.923.400	272.923.400	272.923.400	272.923.400
- Công ty TNHH Đức Minh Phú Thọ	403.000.000	403.000.000	39.000.000	39.000.000
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	295.581.893	295.581.893	420.853.884	420.853.884
Cộng	**1.193.760.408**	**1.193.760.408**	**1.220.977.389**	**1.220.977.389**

Đơn vị tính: VND

09. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***1.262.125.923***	***1.262.125.923***	***308.005.923***	***308.005.923***
- Ban quản lý dự án nâng cấp tỉnh lộ ADB tỉnh Tuyên Quang	702.125.900	702.125.900	-	-
- Ban quản lý dự án ODA thành phố Lào Cai	440.000.000	440.000.000	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	120.000.023	120.000.023	308.005.923	308.005.923
Cộng	**1.262.125.923**	**1.262.125.923**	**308.005.923**	**308.005.923**

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.685.921.521	2.162.869.068	2.326.865.731	-	1.521.924.858
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	169.915.097	86.473.586	329.647.640	73.258.957	-
Cộng	**-**	**1.855.836.618**	**2.249.342.654**	**2.656.513.371**	**73.258.957**	**1.521.924.858**

Đơn vị tính: VND

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	***6.723.262.894***	***3.812.819.292***
- Bảo hiểm xã hội	132.647.963	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	20.747.346
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	189.735.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.400.879.931	3.792.071.946
+ Phải trả đội thi công	*6.105.504.970*	*3.650.312.551*
+ Các đối tượng khác	*295.374.961*	*141.759.395*
Cộng	**6.723.262.894**	**3.812.819.292**

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**7.600.000.000**	-	-	**7.600.000.000**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	760.866.550	760.866.550
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**7.600.000.000**	-	**760.866.550**	**8.360.866.550**
Số dư đầu năm nay	**7.600.000.000**	-	**760.866.550**	**8.360.866.550**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	303.130.843	303.130.843
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	(956.729.301)	-	-	(956.729.301)
Phân phối lợi nhuận(*)	-	76.000.000	(760.866.550)	(684.866.550)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**6.643.270.699**	**76.000.000**	**303.130.843**	**7.022.401.542**

(*): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 27 tháng 4 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Số tiền
Kết quả kinh doanh sau thuế	760.866.550
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	76.000.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	253.071.550
Trích cổ tức chi trả	431.795.000
Tổng phân phối lợi nhuận	**760.866.550**

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Vốn góp của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	2.919.270.699	44	3.876.000.000	51
Vốn góp của các đối tượng khác	3.724.000.000	56	3.724.000.000	49
Cộng	**6.643.270.699**	**100**	**7.600.000.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	7.600.000.000	7.600.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	956.729.301	-
+ Vốn góp cuối năm	6.643.270.699	7.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	431.795.000	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	664.327	760.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	664.327	760.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*664.327*	*760.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	664.327	760.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*664.327*	*760.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	76.000.000	-
Cộng	**76.000.000**	**-**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng	29.370.065.441	30.449.743.030
Cộng	**29.370.065.441**	**30.449.743.030**
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	8.730.440.001	3.017.817.271
- Ban quản lý dự án Đường thủy nội địa	12.980.238.180	-

Đơn vị tính: VND

02. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hợp đồng xây dựng	25.676.073.844	25.287.085.286
Cộng	**25.676.073.844**	**25.287.085.286**

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.897.270	10.949.174
Cộng	**6.897.270**	**10.949.174**

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	27.100.000	-
Cộng	**27.100.000**	**-**

05. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	42.763.502	18.832.428
Cộng	**42.763.502**	**18.832.428**

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	***3.241.420.936***	***4.173.992.852***
- Chi phí nhân viên quản lý	2.407.964.785	2.714.787.954
- Chi phí vật liệu quản lý	50.199.515	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	104.235.036	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	78.064.517	58.359.330
- Thuế, phí và lệ phí	30.722.066	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.946.361	320.487.721
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	452.288.656	1.080.357.847
Cộng	**3.241.420.936**	**4.173.992.852**

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành(*)	86.473.586	219.915.097
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**86.473.586**	**219.915.097**

(*) Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	389.604.429	980.781.647
Các khoản điều chỉnh tăng	42.763.502	18.832.428
- *Chi phí phạt vi phạm hành chính*	*42.763.502*	*18.832.428*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	432.367.931	999.614.075
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**86.473.586**	**219.915.097**

Đơn vị tính: VND

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	303.130.843	760.866.550
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	303.130.843	760.866.550
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	735.885	760.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**412**	**1.001**

09. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	303.130.843	760.866.550
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	303.130.843	760.866.550
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	735.885	760.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**412**	**1.001**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.155.069.142	1.082.762.704
- Chi phí nhân công	16.317.757.549	12.378.928.178
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	953.950.557	575.062.652
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.001.219.783	13.854.740.662
- Chi phí khác bằng tiền	2.847.763.840	1.569.585.942
Cộng	**28.275.760.871**	**29.461.080.138**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Đơn vị tính: VND

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay
Tiền lương	533.640.215
Cộng	**533.640.215**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	Cổ đông góp vốn lớn
Chi cục Đường thủy nội địa phía Bắc	Công ty có cùng Công ty mẹ

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại mục VI.01, không còn nghiệp vụ nào khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.02, không còn các công nợ nào khác với các bên liên quan khác.

03. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 09 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

04. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Phú Thọ, ngày 23 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Chu Thị Minh Phương	Chu Thị Minh Phương	Trần Xuân Khơi